2025

聖火牌
HOLY LIGHT

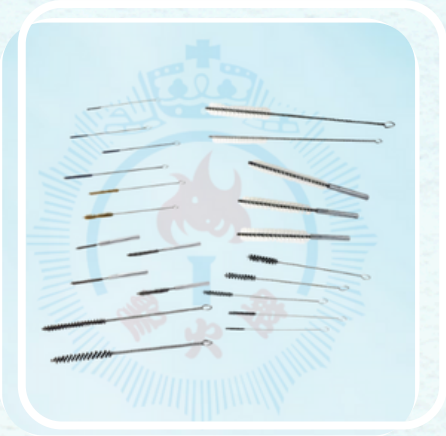

佳 峰 有 限 公 司

越南胡志明平新郡平治東坊2號鄉路518號

CTY TNHH GIA PHONG

518 HƯƠNG LỘ 2, P. BÌNH TRỊ ĐÔNG, Q. BÌNH TÂN, TP. HCM

TEL - (028) 3751 3053

FAX - (028) 3751 3054

ZALO - 0902 881 200

https://banhcuoc-holylight.com/
https://muikhoansus-tzf.com/

giaphong518168@gmail.com

KO 鋼絲輪 _ BÁNH DÂY THÉP (VÀNG)

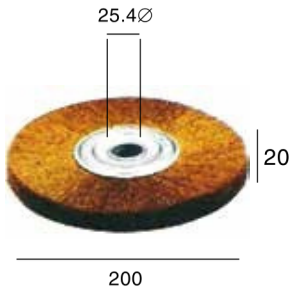

一 般
(DẠNG DÀY)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KO - 75	75 x16x12.7 ø	
KO - 100	100x16x12.7 ø	
KO - 125	125x20x25.4 ø	
KO - 150	150x20x25.4 ø	
KO - 200	200x20x25.4 ø	
KO - 250	250x20x25.4 ø	
KO - 300	300x20x25.4 ø	

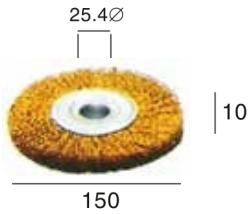

薄 型
(DẠNG MỎNG)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KO - 75A	75 x10x12.7 ø	
KO - 100A	100x10x12.7 ø	
KO - 125A	125x10x25.4 ø	
KO - 150A	150x10x25.4 ø	
KO - 200A	200x10x25.4 ø	
KO - 250A	250x10x25.4 ø	
KO - 300A	300x10x25.4 ø	

特 殊
(ĐẶC BIỆT)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KO - 15050	150x 50x25.4 ø	
KO - 15070	150x 70x25.4 ø	
KO - 150100	150x100x 38 ø	
KO - 20040	200x 40x 38 ø	
KO - 20050	200x 50x 50 ø	
KO - 200100	200x100x 50 ø	
KO -20030	200x 30x 50 ø	
KO - 75	75 x 16x 16 ø	
KO - 100	100x 16x 16 ø	

鋼絲線徑 - Dây cước : 0.15 - 0.25 - 0.3 - 0.4 - 0.5 - 0.8

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

KS 不銹鋼輪 _ BÁNH INOX

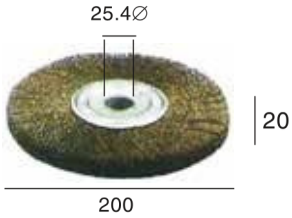

一 般
(DẠNG DÀY)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KS - 75	75 x16x12.7 ø	
KS - 100	100x16x12.7 ø	
KS - 125	125x20x25.4 ø	
KS - 150	150x20x25.4 ø	
KS - 200	200x20x25.4 ø	
KS - 250	250x20x25.4 ø	
KS - 300	300x20x25.4 ø	

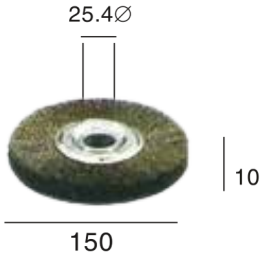

薄 型
(DẠNG MỎNG)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KS - 75A	75 x10x12.7 ø	
KS - 100A	100x10x12.7 ø	
KS - 125A	125x10x25.4 ø	
KS - 150A	150x10x25.4 ø	
KS - 200A	200x10x25.4 ø	
KS - 250A	250x10x25.4 ø	
KS - 300A	300x10x25.4 ø	

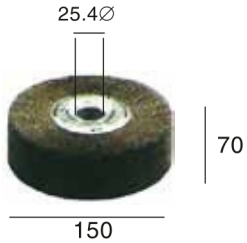

特 殊
(ĐẶC BIỆT)

編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
KS - 15030	150x 30x25.4 ø	
KS - 15050	150x 50x25.4 ø	
KS - 15070	150x 70x25.4 ø	
KS - 150100	150x100x 38 ø	
KS - 20030	200x 30x 38 ø	
KS - 20050	200x 50x 38 ø	
KS -20070	200x 70x 50 ø	
KS - 200100	200x100x 50 ø	

線徑 - Dây cước : 0.13 - 0.2 - 0.35

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

KB 銅絲輪 _ BÁNH DÂY ĐỒNG

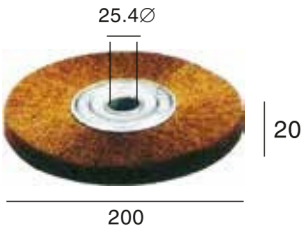

一　般
(DẠNG DÀY)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KB - 75	75 x16x12.7 ø	
KB - 100	100x16x12.7 ø	
KB - 125	125x20x25.4 ø	
KB - 150	150x20x25.4 ø	
KB - 200	200x20x25.4 ø	
KB - 250	250x20x25.4 ø	
KB - 300	300x20x25.4 ø	

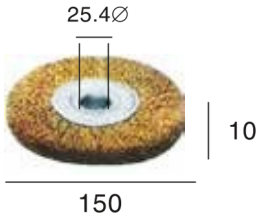

薄　型
(DẠNG MỎNG)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KB - 75A	75 x10x12.7 ø	
KB - 100A	100x10x12.7 ø	
KB - 125A	125x10x25.4 ø	
KB - 150A	150x10x25.4 ø	
KB - 200A	200x10x25.4 ø	
KB - 250A	250x10x25.4 ø	
KB - 300A	300x10x25.4 ø	

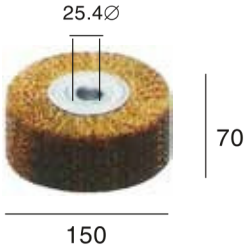

特　殊
(ĐẶC BIỆT)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KB - 15030	150x 30x25.4 ø	
KB - 15050	150x 50x25.4 ø	
KB - 15070	150x 70x25.4 ø	
KB - 150100	150x100x 38 ø	
KB - 20030	200x 30x 38 ø	
KB - 20050	200x 50x 38 ø	
KB -20070	200x 70x 50 ø	
KB - 200100	200x100x 50 ø	

線徑 - Dây cước : 0.13 - 0.2 - 0.35

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

KC 矽鋼尼龍輪 _ BÁNH NYLON CÁT

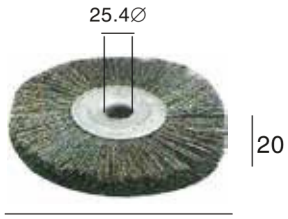

一　般
(DẠNG DÀY)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KC - 75	75 x16x12.7 ø	
KC - 100	100x16x12.7 ø	
KC - 125	125x20x25.4 ø	
KC - 150	150x20x25.4 ø	
KC - 200	200x20x25.4 ø	
KC - 250	250x20x25.4 ø	
KC - 300	300x20x25.4 ø	

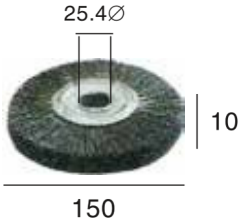

薄　型
(DẠNG MỎNG)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KC - 75A	75 x10x12.7 ø	
KC - 100A	100x10x12.7 ø	
KC - 125A	125x10x25.4 ø	
KC - 150A	150x10x25.4 ø	
KC - 200A	200x10x25.4 ø	
KC - 250A	250x10x25.4 ø	
KC - 300A	300x10x25.4 ø	

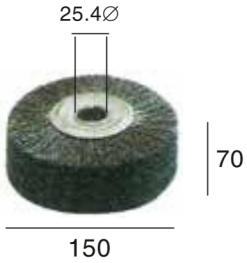

特　殊
(ĐẶC BIỆT)

編　號	規　格 (寬 x 厚 x 孔)	單　價
KC - 15030	150x 30x25.4 ø	
KC - 15050	150x 50x25.4 ø	
KC - 15070	150x 70x25.4 ø	
KC - 150100	150x100x 38 ø	
KC - 20030	200x 30x 38 ø	
KC - 20050	200x 50x 38 ø	
KC -20070	200x 70x 50 ø	
KC - 200100	200x100x 50 ø	

線徑 - Dây cước : 80# - 120# - 240# - 320# - 500# - 600#

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

磨角 6mm 柄 _ MÀI GÓC CÁN 6mm

(Dây Thép)

編 號	單 價
AO - 6	
AO - 8	
AO - 10	
AO - 15	
AO - 20	
AO - 25	

(Dây Inox)

編 號	單 價
AS - 6	
AS - 8	
AS - 10	
AS - 15	
AS - 20	
AS - 25	

(Dây Đồng)

編 號	單 價
AB - 6	
AB - 8	
AB - 10	
AB - 15	
AB - 20	
AB - 25	

(Nylon Cát)

編 號	單 價
AC - 6	
AC - 8	
AC - 10	
AC - 15	
AC - 20	
AC - 25	

附平面 6mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG CÁN 6mm

(Dây Thép)

編 號	單 價
TO - 25	
TO - 32	
TO - 38	
TO - 50	
TO - 60	
TO - 75	
TO - 100	

(Dây Inox)

編 號	單 價
TS - 25	
TS - 32	
TS - 38	
TS - 50	
TS - 60	
TS - 75	
TS - 100	

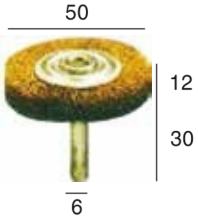

(Dây Đồng)

編 號	單 價
TB - 25	
TB - 32	
TB - 38	
TB - 50	
TB - 60	
TB - 75	
TB - 100	

(Nylon Cát)

編 號	單 價
TC - 25	
TC - 32	
TC - 38	
TC - 50	
TC - 60	
TC - 75	
TC - 100	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

附碗型 6mm 柄 _ CÁN KIỂU CHÉN 6mm

(Dây Thép)

編 號	單 價
FO - 38	
FO - 50	
FO - 60	
FO - 75	

(Dây Inox)

編 號	單 價
FS - 38	
FS - 50	
FS - 60	
FS - 75	

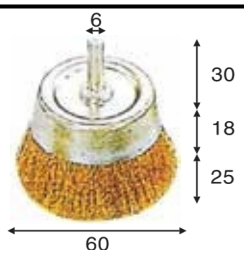

(Dây Đồng)

編 號	單 價
FB - 38	
FB - 50	
FB - 60	
FB - 75	

(Dây Nylon)

編 號	單 價
FC - 38	
FC - 50	
FC - 60	
FC - 75	

碗型 _ KIỂU CHÉN

Kiểu Chén (răng 1.5)

編 號	單 價
RO - 75	
RB - 75	
RS - 75	
RC - 75	
RO - 75 大碗	

Kiểu Chén (lỗ 16)

編 號	單 價
RO - 7516	
RB - 7516	
RS - 7516	
RC - 7516	

盤型 _ KIỂU DĨA

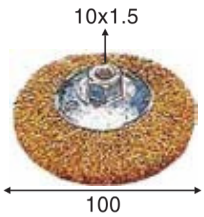

kiểu dĩa (răng 1.5)

編 號	單 價
MO - 100	
MB - 100	
MS - 100	
MC - 100	

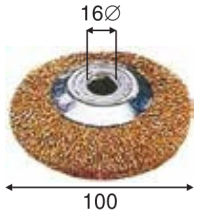

kiểu dĩa (lỗ 16)

編 號	單 價
MO - 10016	
MB - 10016	
MS - 10016	
MC - 10016	

磨角刷 3mm 柄 _ BÀN CHẢI MÀI GÓC 3mm

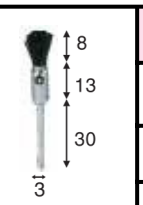

(Lông Ngựa)

編 號	單 價
YEA - 5	
YEA - 6	
YEA - 8	

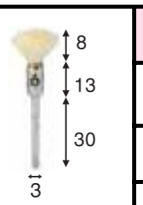

(Lông Cừu)

編 號	單 價
YXA - 5	
YXA - 6	
YXA - 8	

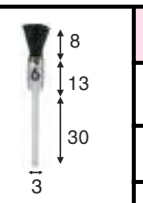

(Lông Heo)

編 號	單 價
YQA - 5	
YQA - 6	
YQA - 8	

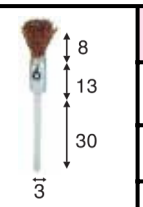

(Dây Đồng)

編 號	單 價
YBA - 5	
YBA - 6	
YBA - 8	

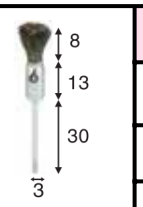

(Dây Inox)

編 號	單 價
YSA - 5	
YSA - 6	
YSA - 8	

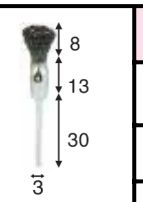

(Nylon Cát)

編 號	單 價
YCA - 5	
YCA - 6	
YCA - 8	

附柄平面 3mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG 3mm

(Lông Ngựa)

編 號	單 價
YET - 20	v
YET - 25	40.000
YET - 30	41.000

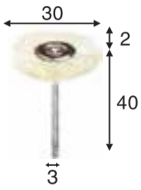

(Lông Cừu)

編 號	單 價
YXT - 20	
YXT - 25	
YXT - 30	

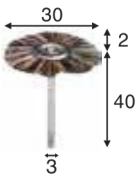

(Lông Heo)

編 號	單 價
YQT - 20	
YQT - 25	
YQT - 30	

(Dây Đồng)

編 號	單 價
YBT - 20	
YBT - 25	
YBT - 30	

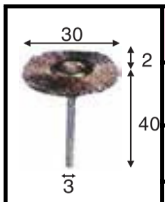

(Dây Inox)

編 號	單 價
YST - 20	
YST - 25	
YST - 30	

(Nylon Cát)

編 號	單 價
YCT - 20	
YCT - 25	
YCT - 30	

附柄碗型 3mm 柄 _ CÁN KIỂU CHÉN 3mm

(Lông Ngựa)

編 號	單 價
YEF - 10	
YEF - 15	

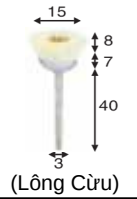

(Lông Cừu)

編 號	單 價
YXF - 10	
YXF - 15	

(Lông Heo)

編 號	單 價
YQF - 10	
YQF - 15	

(Dây Đồng)

編 號	單 價
YBF - 10	
YBF - 15	

(Dây Inox)

編 號	單 價
YSF - 10	
YSF - 15	

(Nylon Cát)

編 號	單 價
YCF - 10	
YCF - 15	

附柄平面 6mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG 6mm

(Dây Thép)

編 號	單 價
TO - 1610	
TO - 2010	
TO - 2510	

(Dây Inox)

編 號	單 價
TS - 1610	
TS - 2010	
TS - 2510	

(Dây Đồng)

編 號	單 價
TB - 1610	
TB - 2010	
TB - 2510	

(Lông Ngựa)

編 號	單 價
TE - 1610	
TE - 2010	
TE - 2510	

(Nylon Cát)

編 號	單 價
TC - 1610	
TC - 2010	
TC - 2510	

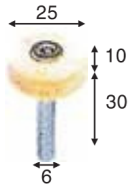

(Lông Cừu)

編 號	單 價
TX - 1610	
TX - 2010	
TX - 2510	

(A 級品) 附平面 _ CÁN MẶT BẰNG 6mm

TO 鋼線 _ DÂY THÉP	
編 號	單 價
TO - 38A	
TO - 50A	
TO - 60A	
TO - 75A	
TO - 100A	

TS 不銹鋼線 _ DÂY INOX	
編 號	單 價
TS - 38A	
TS - 50A	
TS - 60A	
TS - 75A	
TS - 100A	

特殊 _ ĐẶC BIỆT

TB 銅線 _ DÂY ĐỒNG	
編 號	單 價
TB - 38A	
TB - 50A	
TB - 60A	
TB - 75A	
TB - 100A	

TC 矽鋼尼龍 _ DÂY NYLON CÁT	
編 號	單 價
TC - 38A	
TC - 50A	
TC - 60A	
TC - 75A	
TC - 100A	

TO 鋼線 DÂY 0.15 ~ 0.25	
編 號	單 價
TO - 1602	
TO - 1603	
TO - 1604	
TO - 2508	
TO - 3208	
WO - 4020	

鋸台刷 _ BÀN CHẢI CƯA

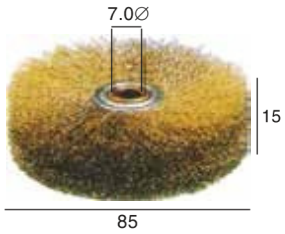

H - 8570

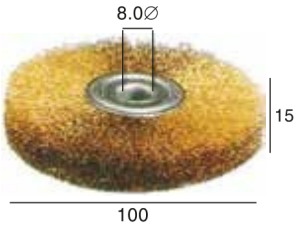

H - 10080

編 號	單 價
H - 7580	
H - 75105	
H - 8580	
H - 85105	
H - 9080	
H - 90105	
H - 90130	
H - 10080	
H - 100105	
H - 100130	

漆包線輪刷 _ BÀN CHẢI BỌC SƠN

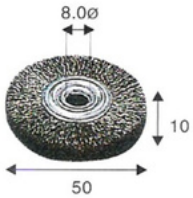

W - 5010

W - 4090

編 號	單 價
W - 2905	
W - 2910	
W - 2915	
W - 5005	
W - 5010	
W - 5015	
W - 6010	
W - 6015	
W - 6020	
W - 4090	

輪 刷 _ BÀN CHẢI

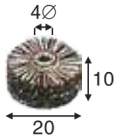

(Dây Thép)

編 號	單 價
WO - 1610	
WO - 2010	
WO - 2510	

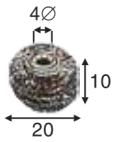

(Dây Inox)

編 號	單 價
WS - 1610	
WS - 2010	
WS - 2510	

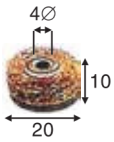

(Dây Đồng)

編 號	單 價
WB - 1610	
WB - 2010	
WB - 2510	

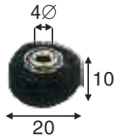

(Lông Ngựa)

編 號	單 價
WE - 1610	
WE - 2010	
WE - 2510	

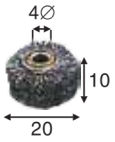

(Nylon Cát)

編 號	單 價
WC - 1610	
WC - 2010	
WC - 2510	

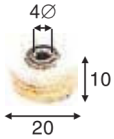

(Lông Cừu)

編 號	單 價
WX - 1610	
WX - 2010	
WX - 2510	

砂布環套 _ NHÁM ỐNG

編 號	單 價
L 34	
L 44	
L 55	
L 66	

橡膠柄 _ CÁN CAO SU 3mm

編 號	單 價
LP 343	
LP 443	

橡膠柄 _ CÁN CAO SU 6mm

編 號	單 價
LP- 346	
LP - 446	
LP - 556	
LP - 666	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

尼龍輪 _ BÁNH NYLON

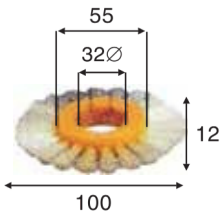

編 號	單 價
P - 100A	

羊毛輪 _ BÁNH LÔNG CỪU

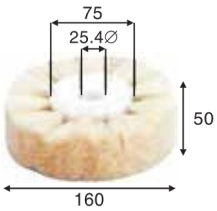

編 號	單 價
PX - 160	

白棕輪 _ BÁNH SƠ DỪA

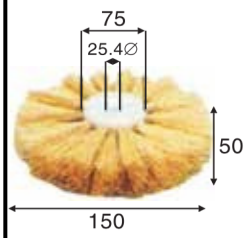

編 號	單 價
PV - 150	
PV - 180	

馬毛輪 _ BÁNH LÔNG NGỰA

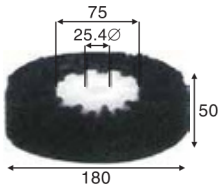

編 號	單 價
PE - 180	
PEV -180	

(3P) 尼龍輪 _ BÁNH NYLON

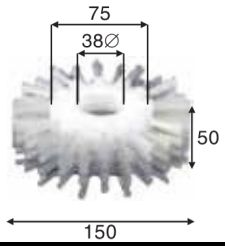

編 號	單 價
3P - 125	
3P - 150	
3P - 180	
3P - 200	

(4P) 尼龍輪 _ BÁNH NYLON

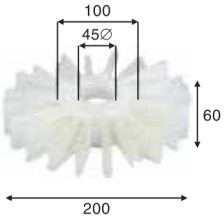

編 號	單 價
4P - 150	
4P - 180	
4P - 200	
4P - 250	

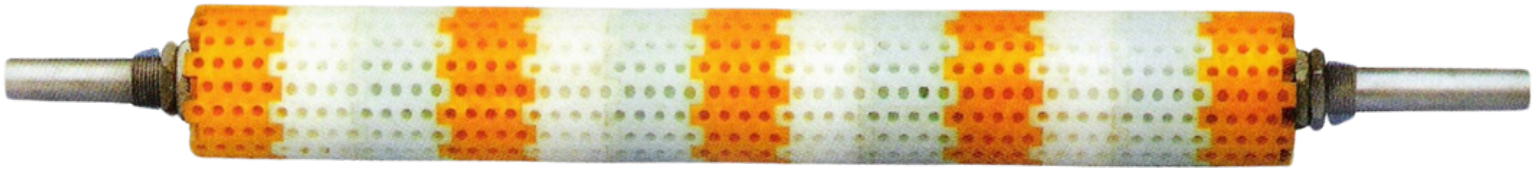

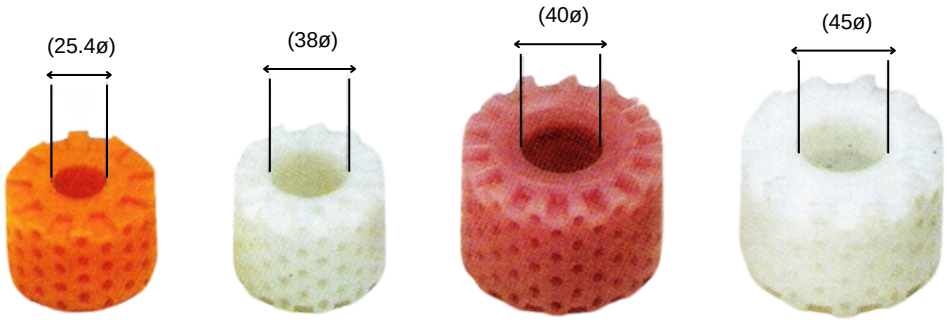

長短亦可組成 - Dài ngắn cố thể ráp lại nhau

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

平型手刷 _ BÀN CHẢI ĐẦU BẰNG CÓ CÁN

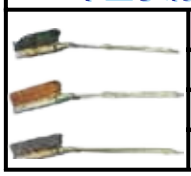

材 類	編 號	單 價
綱線	UO 1	
銅線	UB 1	
不銹鋼	US 1	

平型刷座 _ ĐẦU BÀN CHẢI BẰNG

材 類	編 號	單 價
綱線	UO 2	
銅線	UB 2	
不銹鋼	US 2	

彎型手刷 _ BÀN CHẢI CONG CO CÁN

材 類	編 號	單 價
綱線	UO 3	
銅線	UB 3	
不銹鋼	US 3	

彎型刷座 _ ĐẦU BÀN CHẢI CONG

材 類	編 號	單 價
綱線	UO 4	
銅線	UB 4	
不銹鋼	US 4	

管刷 8250 _ ỐNG CHÀ 8250

規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
8 mm				
10 mm				
12 mm				
16 mm				
20 mm				
25 mm				

全長 (Tổng dài): 250mm - 毛長 (Cước dài): 80mm - 柄長 (Cán Dài): 170mm

管刷 8150 _ ỐNG CHÀ 8150

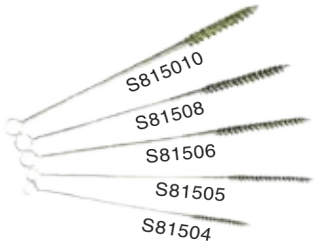

規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
8 mm				
10 mm				
12 mm				
16 mm				
20 mm				
25 mm				

全長 (Tổng dài): 150mm - 毛長 (Cước dài): 50mm - 柄長 (Cán Dài): 100mm

管刷 860 _ ỐNG CHÀ 860

規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
8 mm				
10 mm				
12 mm				
16 mm				
20 mm				
25 mm				

毛長 (Cước dài): 50mm - 牙 (Răng): 5/16

管刷 890 _ ỐNG CHÀ 890

規 格	O 鋼 線	B 銅 線
10 mm		
12 mm		
16 mm		
20 mm		

毛長 (Cước dài): 90mm - 牙 (Răng): 1/4

管刷 811 _ ỐNG CHÀ 811

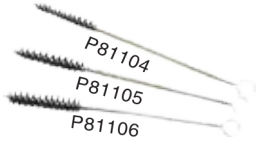

規 格	P 尼 龍 線
4 mm	
5 mm	
6 mm	

全長 (Tổng dài): 110mm - 毛長 (Cước dài): 25mm - 柄長 (Cán Dài): 85mm

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

鑽石磨棒 3mm 柄_ CÁN MÀI KIM CƯƠNG 3mm

編 號	YA - 10~35	YB - 40~50	YC - 60	YD - 70~80	YM - 130	YP - 15 ★
單 價						

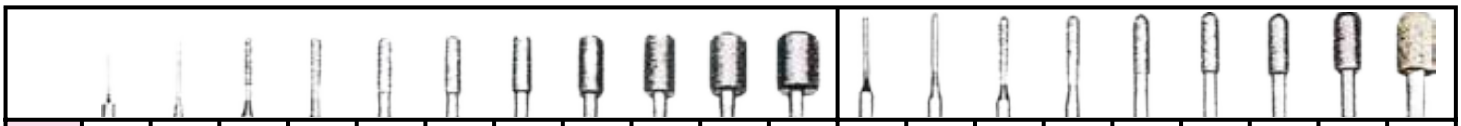

編 號	YA10	YA15	YA20	YA25	YA30	YA35	YA40	YA50	YA60	YA70	YA80	YB10	YB15	YB20	YB25	YB30	YB35	YB40	YB50	YB60
直 徑	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	7	8	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6
鑽石長	7	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7	10	10	10	10	10	10	10	10

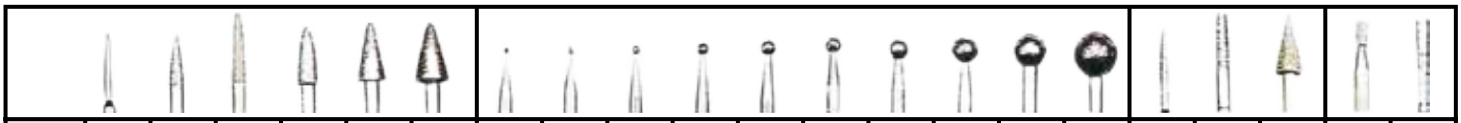

編 號	YC20	YC30	YC31	YC40	YC50	YC60	YD10	YD15	YD20	YD25	YD30	YD35	YD40	YD50	YD60	YD80	YF20	YF30	YF60	YH30	YH31
直 徑	2	3	3,3	4	5	6	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	2	3	6	3	3
鑽石長	12	10	15	10	10	10	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	10	10	15	5	10

編 號	YG30	YG31	YG40	YG50	YG60	YM40	YM50	YM60	YM80	YM130	YP15	YP20	YP30	YP60	YQ30	YQ40	YQ50	YQ51	YQ60
直 徑	3	3	4	5	6	4	5	6	8	13	3	7	10	26	3	4	5	5	6
鑽石長	10	15	10	12	13	1.5	2	3.5	4.5	3.5	10	12	15	13	5	6.5	8	12	10

編 號	YR15	YR20	YR30	YR31	YS20	YS30	YS31	YS40	YS50	YS60	YW40	YW50	YW60	YW80	YW130	YN30
直 徑	1.5	2	3	3	2	3	3	4	5	6	4	5	6	8	13	3
鑽石長	10	12	15	15	4	5	6	7	9	10	1.5	2	3.5	4.5	3.5	5

編 號	YT10	YT15	YT20
直 徑	6	6	6
鑽石長	1	1.5	2
單 價			

編 號	LTT10	LTT15	LTT20	LTT25	LTT30	LTT35	LTT40	LTT45
直 徑	13	13	13	13	13	13	13	13
鑽石長	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5
單 價								

編 號	YTR10	YTR15	YTR20	YTR30	YTR40
直 徑	6	6	6	6	6
鑽石長	1	1,5	2	3	4
單 價					

編 號	LTR10	LTR15	LTR20	LTR25	LTR30	LTR35	LTR40	LTR45
直 徑	13	13	13	13	13	13	13	13
鑽石長	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5
單 價								

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

鑽石銼刀 _ DŨA KIM CƯƠNG

鐵工5支組	編號	形狀	單價
	IP - 051	▮ 3.5 11.0	
	IP - 052	◗ 4.4 10.5	
	IP - 053	● 5	
	IP - 054	▲ 7.7	
	IP - 055	■ 6.3	

全長 (Tổng dài): 215mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 80mm

鐵工7支組	編號	形狀	單價
	IP - 071	▮ 3.3 8.7	
	IP - 072	◗ 3.1 8.5	
	IP - 073	● 4.7	
	IP - 074	▲ 6.7	
	IP - 075	■ 4.5	

全長 (Tổng dài): 200mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 70mm

精密5支組	編號	形狀	單價
	SP - 051	▮ 1.6 8.5	
	SP - 052	◗ 2.5 7.0	
	SP - 053	● 4	
	SP - 054	▲ 5	
	SP - 055	■ 3.5	

全長 (Tổng dài): 200mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 80mm

精密7支組	編號	形狀	單價
	SP - 071	▮ 1.5 7.5	
	SP - 072	◗ 2.1 6.0	
	SP - 073	● 3.5	
	SP - 074	▲ 4.2	
	SP - 075	■ 3.4	

全長 (Tổng dài): 180mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 70mm

精密10支組	編號	形狀	單價
	SP - 101	▮ 1.5 6	
	SP - 102	◗ 2 5	
	SP - 103	● 3	
	SP - 104	▲ 3.5	
	SP - 105	■ 2.5	

全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm

精密特殊用	編號	形狀	單價
	SP - 106	▮ 1.5 6	
	SP - 107	▪ 1.3 5.5	
	SP - 108	● 6 1.5	
	SP - 109	▲ 2 5	
	SP - 110	■ 2.2 5	

全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm

平斜型	編號	砂度	單價
	SE-03120 SE-03200 SE-03320	# 120 # 200 # 320	
	SE-04120 SE-04200 SE-04320	# 120 # 200 # 320	
	SE-06120 SE-06200 SE-06320	# 120 # 200 # 320	
	SE-08120 SE-08200 SE-08320	# 120 # 200 # 320	

全長 (Tổng dài): 170mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm

平薄型	編號	厚度	寬度	單價
	SF - 01	0.5	5.5	
	SF - 02	0.8	5.5	
	SF - 03	1	5.5	
	SF - 04	1.2	5.5	

全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

鑽石銼刀 _ DŨA KIM CƯƠNG

鐵工5支組	編號	形狀	單價
	MF - 11	1.2	
	MF - 12	1.4	
	MF - 13	2	
	MF - 14	3.2	
	MF - 15	3	
	MF - 16	3	
	MF - 17	3	
	MF - 18	3.2	
	MF - 19	3.2	
	MF - 20	4 2	

全長 (Tổng dài): 65mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 20~30mm

平薄型	編號	砂度	寬度	單價
	SG - 02120 SG - 02200 SG - 02400 SG - 02600	# 120 # 200 # 400 # 600	2	
	SG - 04120 SG - 04200 SG - 04400 SG - 04600	# 120 # 200 # 400 # 600	4	
	SG - 06120 SG - 06200 SG - 06400 SG - 06600	# 120 # 200 # 400 # 600	6	

全長 (Tổng dài): 80mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 25mm

鐵工5支組	編號	形狀	單價
	BF - 01	1.2	
	BF - 02	2	
	BF - 03	2 4	
	BF - 04	3	
	BF - 05	2.5	
	BF - 06	1.2 3	
	BF - 07	2	
	BF - 08	1.2	
	BF - 09	1.5	
	BF - 10	1.5	
	BF - 11	1.5	
	BF - 12	2	
	BF - 13	3.5	
	BF - 14	2.5	
	BF - 15	3	

全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 20~30mm

平薄型	編號	砂度	單價
	SG-32200 SG-32400 SG-32600	# 200 # 400 # 600	
	SG-34200 SG-34400 SG-34600	# 200 # 400 # 600	
	SG-36200 SG-36400 SG-36600	# 200 # 400 # 600	

全長 (Tổng dài): 130mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 30mm

異型磨棒 _ ĐÁ MÀI DỊ DẠNG

TZF 鑽石磨棒

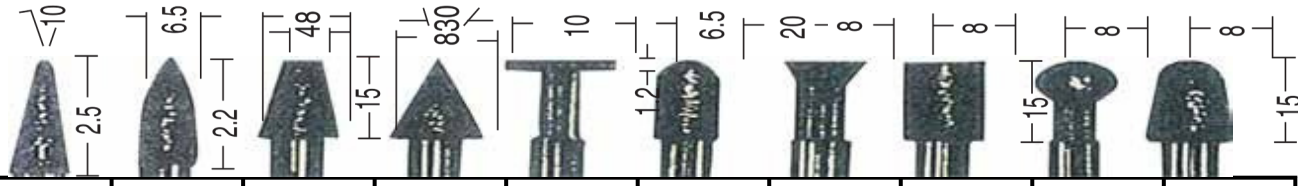

編 號	IG - 21	IG - 22	IG - 23	IG - 24	IG - 25	IG - 26	IG - 27	IG - 28	IG - 29	IG - 30
單 價										

一般磨棒 _ ĐÁ MÀI THƯỜNG

總 長 : 80mm
鑽 石 長 : 10mm

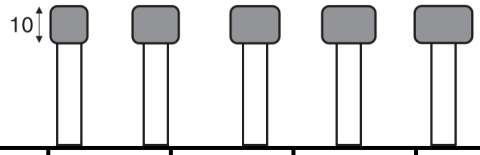

編 號	IG 2-7	IG 8-9	IG 10-12	IG 13-14	IG 15-17	IG 18-20
單 價						

斜度磨棒 _ ĐÁ MÀI GÓC ĐỘ

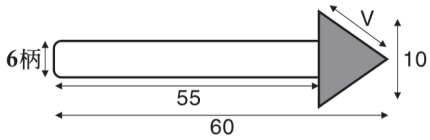

編 號	45V	82V	92V	105V	120V
單 價					

R型磨棒 _ ĐÁI MÀI DẠNG R

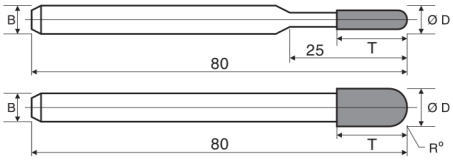

編 號	D3 ~ 6	D7 ~ 9	D10 ~ 12	D13 ~ 14	D15 ~ 17	D18 ~ 20
單 價						

6mm 柄磨棒 _ ĐÁ MÀI CÁN 6mm

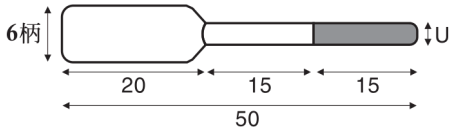

編 號	1.0 ~ 6.0
單 價	

中孔磨條 _ DŨA ĐỤC LỖ

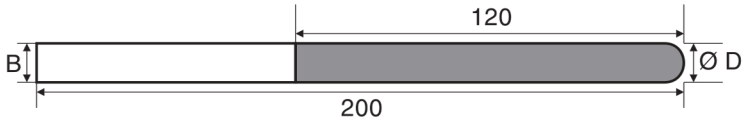

編 號	1.0 ~3.0	3.1 ~ 6.0	6.0 ~ 7.0	7.1 ~ 8.0
單 價				

雙頭磨條 _ DŨA 2 ĐẦU

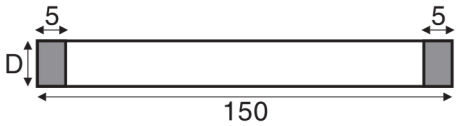

編 號	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0
單 價							

3mm 柄 - 加長型鑽石磨棒型
CÁN MÀI KIM CƯƠNG DẠNG DÀI CÁN 3mm

編 號	YZ-01	YZ-02	YZ-03	YZ-06	YZ-15	YZ-16	YZ-17	YP-25	YP-35
單 價									

喇叭銼 _ DŨA LOA KÈN

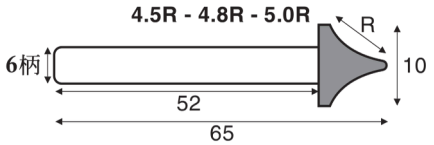

編 號	2.0 ~ 3.5
單 價	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

鑽石膏 _ CAO KIM CƯƠNG

單價 Đơn Giá		1支5公克 (1 cây 5g)

砂 度 (Độ Cát)	200# 400# 600# 800# 1000# 1200# 1500# 1800# 2000# 3000# 5000# 8000# 14000# 28000# 60000#

鑽石粉 _ BỘT KIM CƯƠNG

單價 Đơn Giá		1瓶50克 (1 hủ 50g)

鑽石修刀 _ DAO SỮA ĐÁ

規 格	單 價
ø 8	
ø 10	
ø 12	

台灣製 SX-TAIWAN

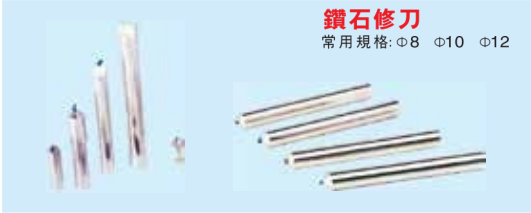

膠柄組立銼刀 _ DŨA SẮT CÁN NHỰA

規 格	Quy Cách	單 價
5支組	Dũa Bộ 5 Cây	
平面型	Dũa Dẹp	
半面型	Dũa Mo	
丸型	Dũa Tròn	
三角型	Dũa Tam Giác	
四角型	Dũa Vuông	
全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm		

日本製 SX-NHẬT BẢN

TSUBO-ISHI 石 日本壺石牌鐵工銼刀
膠柄組立銼刀

鑽石磨棒 _ CÁN MÀI KIM CƯƠNG

30 支盒裝 - 30 cây / hộp	
單價 Đơn Giá 1 Hộp	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

布輪 _ BÁNH VẢI

代 號	規 格	單 價
YG - 2501	25*2*3	
YG - 2502	25*2*3	
YG - 305	30*5*3	
TG - 3801	38*10*6	
TG - 5001	50*10*6	
TG - 7501	75*10*6	
TG - 3802	38*10*6	
TG - 5002	50*10*6	
TG - 7502	75*10*6	

不織布輪 _ NỈ XÁM

代 號	規 格	單 價
YH - 2518	25*2*3	
YH - 2532	25*3*3	
YH - 2560	30*3*3	
TH - 3832	38*10*6	
TH - 5032	50*10*6	
TH - 7532	75*10*6	
TH - 3860	38*10*6	
TH - 5060	50*10*6	
TH - 7560	75*10*6	

鐵柄 _ CÁN SẮT

代 號	規 格	單 價
Y - 301	2*35*3	
T- 608	8*55*6	
柄 (Cán): Y - 3mm , T - 6mm		

羊毛輪 _ NỈ TRẮNG

代 號	規 格	單 價
YX - 253	25*3*3	
YX - 256	25*6*3	
TX - 38	38*10*6	
TX - 50	50*10*6	
TX - 75	75*10*6	
柄 (Cán): Y - 3mm , T - 6mm		

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

砂輪 _ ĐÁ CÂY

代 號	規 格	單 價
Y - 4	4*10*3	
Y - 5	5*10*3	
Y - 6	6*10*3	
Y - 8	8*16*3	
Y - 10	10*16*3	
Y - 13	13*20*3	
T - 6	6*25*6	
T - 8	8*25*6	
T - 10	10*25*6	
T - 13	13*25*6	
T - 15	15*25*6	
T - 20	20*25*6	
T - 25	25*25*6	

海綿輪 _ NHÁM MOUSE

代 號	代 號	單 價
YD - 4	4*10*3	
YD - 5	5*15*3	
YD - 6	6*15*3	
YD - 8	8*20*3	
YD - 10	10*20*3	
YD - 13	13*20*3	
TD - 6	6*20*6	
TD - 8	8*20*6	
TD - 10	10*20*6	
TD - 12	12*20*6	
TD - 15	15*25*6	
TD - 20	20*25*6	
TD - 25	25*25*6	

羊毛輪 _ NỈ TRẮNG

代 號	規 格	單 價
YX - 4	4*8*3	
YX - 5	5*9*3	
YX - 6	6*10*3	
YX - 8	8*10*3	
YX - 10	10*14*3	
YX - 12	12*20*3	
TX - 12	12*20*6	
TX - 15	15*25*6	
TX - 20	20*25*6	
TX - 25	25*25*6	

牛皮輪 _ DA BÒ

代 號	代 號	單 價
YN - 4	4*10*3	
YN - 5	5*15*3	
YN - 6	6*15*3	
YN - 8	8*20*3	
YN - 10	10*20*3	
YN - 13	13*20*3	
TN - 6	6*20*6	
TN - 8	8*20*6	
TN - 10	10*20*6	
TN - 12	12*20*6	
TN - 15	15*20*6	
TN - 20	20*25*6	
TN - 25	25*25*6	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

樹脂鑽石輪
BÁNH MÀI KIM CƯƠNG NHỰA

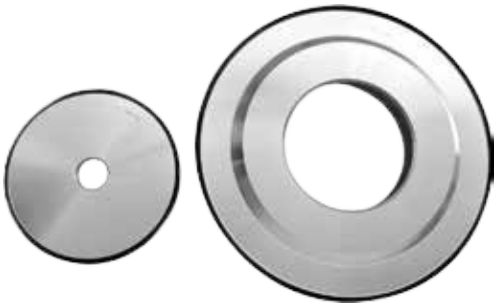

規 格	單 價
355 x 15 x 5 x 127 ø	
355 x 10 x 5 x 127 ø	
300 x 10 x 5 x 101 ø	
180 x 10 x 5 x 31.75ø	
150 x 10 x 5 x 31.75ø	
125 x 10 x 5 x 31.75ø	

鑽 頭 組
BỘ MŨI KHOAN

單 價	
121支組 1.0~13.0(每隔 0.1mm)	

斜角度 _ GÓC XIÊN

規 格	單 價
150 x 10 x 31.75ø x 90V	
150 x 12T x 25.4ø x 55V	

碗型 _ KIỂU CHÉN

規 格	單 價
100 x 20ø	
100 x 31.75ø	

蘇氏精密工具

沉頭鑽頭 & 定點鑽頭
MŨI KHOAN LỖ SÂU & MŨI KHOAN ĐỈNH ĐIỂM

M-118 90°沉頭鑽頭

直徑 D	小徑 d	大徑 D	全長 L	刃 長	小徑長	柄徑 d s	單 價
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
M3	3.4	6.4	65	35	13	6.4	
M4	4.5	8.4	75	42	18	8.4	
M5	5.5	10.4	85	50	22	10.4	
M6	6.6	12.5	90	51	25	12.0	
M8	9.0	16.5	95	53	28	12.0	

M-119 180°沉頭鑽頭

直徑 D	小徑 d	大徑 D	全長 L	刃 長	小徑長	柄徑 d s	單 價
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	
M3	3.4	6.5	65	35	13	6.5	
M4	4.5	8.0	75	42	18	8.0	
M5	5.5	9.5	85	50	22	9.5	
M6	6.6	11.0	90	53	25	11.0	
M8	9.0	14.0	95	53	28	12.0	
M10	11.0	17.5	105	63	30	12.0	
M12	14.0	20.0	110	68	32	12.0	
1/4	6.9	11.0	90	53	25	11.0	
5/16	8.9	14.0	95	53	28	12.0	
3/8	10.5	15.0	105	63	30	12.0	
1/2	14.7	20.0	110	68	32	12.0	

M-115 90°定點鑽頭

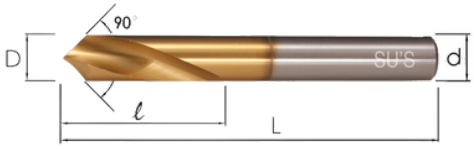

直徑 D	全長 L	溝 長	單 價
3.0	50	17	
4.0	55	20	
5.0	60	23	
6.0	65	25	
8.0	80	30	
10.0	90	35	
12.0	100	40	
16.0	115	45	
20.0	130	55	
25.0	150	65	

M-116 120°定點鑽頭

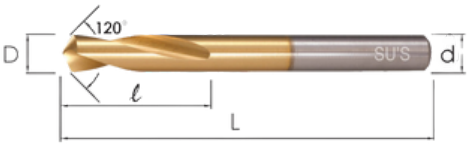

直徑 D	全長 L	溝 長	單 價
3.0	50	17	
4.0	55	20	
5.0	60	23	
6.0	65	25	
8.0	80	30	
10.0	90	35	
12.0	100	40	
16.0	115	45	
20.0	130	55	
25.0	150	65	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

TZF 鑽石磨棒

中心鑽頭 _ MŨI KHOAN TÂM

材質 (Chất liệu): SKH-51 , 鑽尖 (Đầu): 60°

規 格	柄 徑	鑽 尖 長	全 長	單 價
1.0	4.0	1.9	35	
1.5	4.0	2.0	35	
2.0	5.0	2.5	40	
2.5	6.0	3.0	45	
3.0	8.0	4.0	50	
4.0	10.0	5.0	55	
5.0	12.0	6.0	60	

電鑄鑽石砂輪
ĐÁI MÀI KIM CƯƠNG ĐIỆN

10D 12D 14D 16D 18D

規 格	單 價
10D*10T*6.35H*140#	
12D*10T*6.35H*140#	
14D*10T*6.35H*140#	
16D*10T*6.35H*140#	
18D*10T*6.35H*140#	

樹脂鑽石砂輪
ĐÁI MÀI KIM CƯƠNG NHỰA

10D 12D 15D 20D 25D

規 格	單 價
10D*10T*6.35H*1200#	
12D*10T*6.35H*1200#	
15D*10T*6.35H*1200#	
20D*10T*6.35H*1200#	
25D*10T*6.35H*1200#	

蘇氏精密工具

D - 101 (一般)直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN THÔNG DỤNG

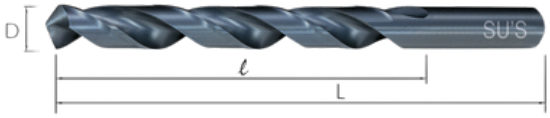

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
0.2	19	3.0	
0.3	20	3.5	
0.4	24	5.5	
0.5	27	7.5	
0.6	30	8.5	
0.7	32	10	
0.8	34	11	
0.85	36	13	
0.9	36	13	
0.95	40	18	
1.0	40	18	
1.05	42	20	
1.1	42	20	
1.15	42	20	
1.2	42	20	
1.25	45	22	
1.3	45	22	
1.35	48	23	
1.4	48	23	
1.45	48	23	
1.5	48	23	
1.55	50	25	
1.6	50	25	
1.65	50	25	
1.7	50	25	
1.75	52	28	
1.8	52	28	
1.85	52	28	
1.9	52	28	
1.95	52	28	
2.0	55	29	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	
5.0	92	62	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	149	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

B - 102 圓棒 _ MŨI KHOAN TRÒN

直徑D	全長L	單價
mm	mm	
0.2	19	
0.3	20	
0.4	24	
0.5	27	
0.6	30	
0.7	32	
0.8	34	
0.9	36	
1.0	40	
1.1	42	
1.2	42	
1.3	45	
1.4	48	
1.5	48	
1.6	48	
1.7	50	
1.8	52	
1.9	52	
2.0	55	
2.1	55	
2.2	58	
2.3	58	
2.4	61	
2.5	61	
2.6	64	
2.7	64	
2.8	67	
2.9	71	
3.0	71	
3.1	71	
3.2	71	
3.3	73	
3.4	73	
3.5	73	
3.6	76	
3.7	76	
3.8	76	
3.9	79	
4.0	83	
4.1	83	
4.2	83	

直徑D	全長L	單價
mm	mm	
4.3	83	
4.4	86	
4.5	86	
4.6	86	
4.7	89	
4.8	89	
4.9	92	
5.0	92	
5.1	92	
5.2	95	
5.3	95	
5.4	95	
5.5	95	
5.6	98	
5.7	98	
5.8	98	
5.9	98	
6.0	102	
6.1	102	
6.2	102	
6.3	102	
6.4	105	
6.5	105	
6.6	105	
6.7	105	
6.8	105	
6.9	105	
7.0	105	
7.1	108	
7.2	108	
7.3	108	
7.4	111	
7.5	111	
7.6	111	
7.7	114	
7.8	114	
7.9	114	
8.0	114	
8.1	117	
8.2	117	
8.3	117	

直徑D	全長L	單價
mm	mm	
8.4	121	
8.5	121	
8.6	121	
8.7	121	
8.8	124	
8.9	124	
9.0	124	
9.1	124	
9.2	127	
9.3	127	
9.4	127	
9.5	127	
9.6	130	
9.7	130	
9.8	130	
9.9	130	
10.0	130	
10.1	133	
10.2	133	
10.3	133	
10.4	133	
10.5	137	
10.6	137	
10.7	137	
10.8	140	
10.9	140	
11.0	140	
11.1	140	
11.2	143	
11.3	143	
11.4	143	
11.5	143	
11.6	146	
11.7	146	
11.8	146	
11.9	146	
12.0	149	
12.1	149	
12.2	149	
12.3	149	
12.4	152	

直徑D	全長L	單價
mm	mm	
12.5	152	
12.6	152	
12.7	152	
12.8	152	
12.9	152	
13.0	152	
13.5	150	
14.0	150	
14.5	150	
15.0	150	
15.5	150	
16.0	150	
16.5	150	
17.0	150	
17.5	150	
18.0	150	
18.5	150	
19.0	150	
19.5	150	
20.0	150	
20.5	150	
21.0	150	
21.5	150	
22.0	150	
22.5	150	
23.0	150	
23.5	150	
24.0	150	
24.5	150	
25.0	150	
25.5	150	
26.0	150	
26.5	150	
27.0	150	
27.5	150	
28.0	150	
28.5	150	
29.0	150	
29.5	150	
30.0	150	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

U - 111 直柄高鈷鑽頭(不銹鋼專用)
MŨI KHOAN INOX CHUYÊN DÙNG

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
0.8	33	10	
0.9	35	12	
1.0	39	14	
1.1	41	15	
1.2	41	15	
1.3	44	16	
1.4	47	18	
1.5	47	18	
1.6	49	19	
1.7	49	19	
1.8	51	20	
1.9	51	20	
2.0	53	22	
2.1	53	22	
2.2	56	23	
2.3	56	23	
2.4	59	25	
2.5	59	25	
2.6	62	27	
2.7	62	27	
2.8	65	28	
2.9	69	34	
3.0	69	34	
3.1	69	34	
3.2	39	34	
3.3	71	35	
3.4	71	35	
3.5	71	35	
3.6	74	36	
3.7	74	36	
3.8	74	36	
3.9	77	38	
4.0	81	42	
4.1	81	42	
4.2	81	42	
4.3	81	42	
4.4	84	44	
4.5	84	44	
4.6	84	44	
4.7	87	45	
4.8	87	45	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
4.9	90	49	
5.0	90	49	
5.1	90	49	
5.2	92	49	
5.3	92	49	
5.4	92	49	
5.5	92	49	
5.6	95	51	
5.7	95	51	
5.8	95	51	
5.9	95	51	
6.0	99	56	
6.1	99	56	
6.2	99	56	
6.3	99	56	
6.4	102	58	
6.5	102	58	
6.6	102	58	
6.7	102	58	
6.8	102	58	
6.9	102	58	
7.0	102	58	
7.1	105	60	
7.2	105	60	
7.3	105	60	
7.4	108	62	
7.5	108	62	
7.6	108	62	
7.7	111	63	
7.8	111	63	
7.9	111	63	
8.0	111	63	
8.1	115	68	
8.2	115	68	
8.3	115	68	
8.4	118	69	
8.5	118	69	
8.6	118	69	
8.7	118	69	
8.8	121	71	
8.9	121	71	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
9.0	121	71	
9.1	121	71	
9.2	124	73	
9.3	124	73	
9.4	124	73	
9.5	124	73	
9.6	127	75	
9.7	127	75	
9.8	127	75	
9.9	127	75	
10.0	127	75	
10.1	131	81	
10.2	131	81	
10.3	131	81	
10.4	131	81	
10.5	135	84	
10.6	135	84	
10.7	135	84	
10.8	138	86	
10.9	138	86	
11.0	138	86	
11.1	138	86	
11.2	141	88	
11.3	141	88	
11.4	141	88	
11.5	141	88	
11.6	144	89	
11.7	144	89	
11.8	144	89	
11.9	144	89	
12.0	146	90	
12.1	146	90	
12.2	146	90	
12.3	146	90	
12.4	149	92	
12.5	149	92	
12.6	149	92	
12.7	149	92	
12.8	149	92	
12.9	149	92	
13.0	149	92	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

I - 113 直柄麻花鑽頭(氮化鈦) _ MŨI KHOAN PHỦ TIN

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
1.0	40	18	
1.1	42	20	
1.2	42	20	
1.3	45	22	
1.4	48	23	
1.5	48	23	
1.6	50	25	
1.7	50	25	
1.8	52	28	
1.9	52	28	
2.0	55	29	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	
5.0	92	62	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	146	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

G - 112 深孔用-強力型直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN CƯỜNG LỰC

蘇氏精密工具

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
1.0	40	18	
1.1	42	20	
1.2	42	20	
1.3	45	22	
1.4	48	23	
1.5	48	23	
1.6	50	25	
1.7	50	25	
1.8	52	28	
1.9	52	28	
2.0	55	29	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	
5.0	92	62	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	146	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI

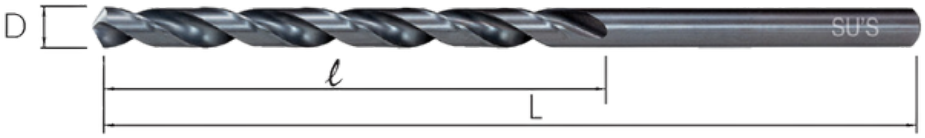

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
1.0	100	50	
1.0	150	75	
1.1	100	50	
1.1	150	75	
1.2	100	50	
1.2	150	75	
1.3	100	50	
1.3	150	75	
1.4	100	50	
1.4	150	75	
1.5	100	50	
1.5	150	75	
1.6	100	50	
1.6	150	75	
1.7	100	50	
1.7	150	75	
1.8	100	50	
1.8	150	75	
1.9	100	50	
1.9	150	75	
2.0	100	50	
2.0	150	75	
2.1	100	50	
2.1	150	75	
2.2	100	50	
2.2	150	75	
2.3	100	50	
2.3	150	75	
2.4	100	50	
2.4	150	75	
2.5	100	50	
2.5	150	75	
2.6	100	50	
2.6	150	75	
2.7	100	50	
2.7	150	75	
2.8	100	50	
2.8	150	75	
2.9	100	50	
2.9	150	75	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
3.0	100	50	
3.0	150	75	
3.0	200	100	
3.1	100	50	
3.1	150	75	
3.1	200	100	
3.2	100	50	
3.2	150	75	
3.2	200	100	
3.3	100	50	
3.3	150	75	
3.3	200	100	
3.4	100	50	
3.4	150	75	
3.4	200	100	
3.5	100	50	
3.5	150	75	
3.5	200	100	
3.6	100	50	
3.6	150	75	
3.6	200	100	
3.7	100	50	
3.7	150	75	
3.7	200	100	
3.8	100	50	
3.8	150	75	
3.8	200	100	
3.9	100	50	
3.9	150	75	
3.9	200	100	
4.0	100	50	
4.0	150	75	
4.0	200	100	
4.1	100	50	
4.1	150	75	
4.1	200	100	
4.2	100	50	
4.2	150	75	
4.2	200	100	
4.3	100	50	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
4.3	150	75	
4.3	200	100	
4.4	100	50	
4.4	150	75	
4.4	200	100	
4.5	100	50	
4.5	150	75	
4.5	200	100	
4.6	100	50	
4.6	150	75	
4.6	200	100	
4.7	100	50	
4.7	150	75	
4.7	200	100	
4.8	100	50	
4.8	150	75	
4.8	200	100	
4.9	100	50	
4.9	150	75	
4.9	200	100	
5.0	100	50	
5.0	150	75	
5.0	200	100	
5.0	250	125	
5.1	100	50	
5.1	150	90	
5.1	200	100	
5.2	100	50	
5.2	150	90	
5.2	200	100	
5.3	100	50	
5.3	150	90	
5.3	200	100	
5.4	100	50	
5.4	150	90	
5.4	200	100	
5.5	100	50	
5.5	150	90	
5.5	200	100	
5.5	250	125	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI

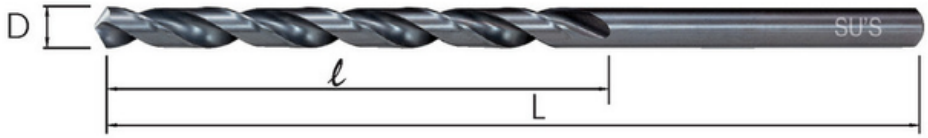

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
5.6	150	90	
5.6	200	100	
5.7	150	90	
5.7	200	100	
5.8	150	90	
5.8	200	100	
5.9	150	90	
5.9	200	100	
6.0	150	90	
6.0	200	100	
6.0	250	125	
6.1	150	90	
6.1	200	100	
6.2	150	90	
6.2	200	100	
6.3	150	90	
6.3	200	100	
6.4	150	90	
6.4	200	100	
6.5	150	90	
6.5	200	100	
6.5	250	125	
6.6	150	90	
6.6	200	100	
6.7	150	90	
6.7	200	100	
6.8	150	90	
6.8	200	100	
6.9	150	90	
6.9	200	100	
7.0	150	90	
7.0	200	100	
7.0	250	125	
7.0	300	150	
7.1	150	90	
7.1	200	100	
7.1	250	125	
7.1	300	150	
7.2	150	90	
7.2	200	100	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
7.2	250	125	
7.2	300	150	
7.3	150	90	
7.3	200	100	
7.3	250	125	
7.3	300	150	
7.4	150	90	
7.4	200	100	
7.4	250	125	
7.4	300	150	
7.5	150	90	
7.5	200	100	
7.5	250	125	
7.5	300	150	
7.6	150	90	
7.6	200	125	
7.6	250	150	
7.6	300	175	
7.7	150	90	
7.7	200	125	
7.7	250	150	
7.7	300	175	
7.8	150	90	
7.8	200	125	
7.8	250	150	
7.8	300	175	
7.9	150	90	
7.9	200	125	
7.9	250	150	
7.9	300	175	
8.0	150	90	
8.0	200	125	
8.0	250	150	
8.0	300	175	
8.1	150	90	
8.1	200	125	
8.1	250	150	
8.1	300	175	
8.2	150	90	
8.2	200	125	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
8.2	250	150	
8.2	300	175	
8.3	150	90	
8.3	200	125	
8.3	250	150	
8.3	300	175	
8.4	150	90	
8.4	200	125	
8.4	250	150	
8.4	300	175	
8.5	150	90	
8.5	200	125	
8.5	250	150	
8.5	300	175	
8.6	200	125	
8.6	250	150	
8.6	300	175	
8.7	200	125	
8.7	250	150	
8.7	300	175	
8.8	200	125	
8.8	250	150	
8.8	300	175	
8.9	200	125	
8.9	250	150	
8.9	300	175	
9.0	200	125	
9.0	250	150	
9.0	300	175	
9.1	200	125	
9.1	250	150	
9.1	300	175	
9.2	200	125	
9.2	250	150	
9.2	300	175	
9.3	200	125	
9.3	250	150	
9.3	300	175	
9.4	200	125	
9.4	250	150	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI

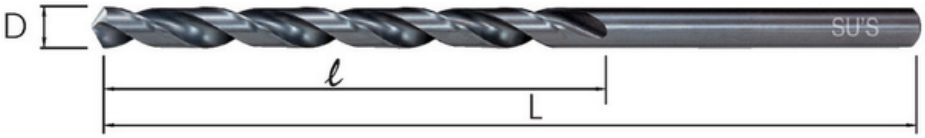

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
9.4	300	175	
9.5	200	125	
9.5	250	150	
9.5	300	175	
9.6	200	125	
9.6	250	150	
9.6	300	175	
9.7	200	125	
9.7	250	150	
9.7	300	175	
9.8	200	125	
9.8	250	150	
9.8	300	175	
9.9	200	125	
9.9	250	150	
9.9	300	175	
10.0	200	125	
10.0	250	150	
10.0	300	175	
10.1	200	125	
10.1	250	150	
10.1	300	175	
10.2	200	125	
10.2	250	150	
10.2	300	175	
10.3	200	125	
10.3	250	150	
10.3	300	175	
10.4	200	125	
10.4	250	150	
10.4	300	175	
10.5	200	125	
10.5	250	150	
10.5	300	175	
10.6	200	125	
10.6	250	150	
10.6	300	175	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
10.7	200	125	
10.7	250	150	
10.7	300	175	
10.8	200	125	
10.8	250	150	
10.8	300	175	
10.9	200	125	
10.9	250	150	
10.9	300	175	
11.0	200	125	
11.0	250	150	
11.0	300	175	
11.1	200	125	
11.1	250	150	
11.1	300	175	
11.2	200	125	
11.2	250	150	
11.2	300	175	
11.3	200	125	
11.3	250	150	
11.3	300	175	
11.4	200	125	
11.4	250	150	
11.4	300	175	
11.5	200	125	
11.5	250	150	
11.5	300	175	
11.6	200	125	
11.6	250	150	
11.6	300	175	
11.7	200	125	
11.7	250	150	
11.7	300	175	
11.8	200	125	
11.8	250	150	
11.8	300	175	

直 徑 D	全 長 L	溝 長 l	單 價
mm	mm	mm	
11.9	200	125	
11.9	250	150	
11.9	300	175	
12.0	200	125	
12.0	250	150	
12.0	300	175	
12.1	200	125	
12.1	250	150	
12.1	300	175	
12.2	200	125	
12.2	250	150	
12.2	300	175	
12.3	200	125	
12.3	250	150	
12.3	300	175	
12.4	200	125	
12.4	250	150	
12.4	300	175	
12.5	200	125	
12.5	250	150	
12.5	300	175	
12.6	200	125	
12.6	250	150	
12.6	300	175	
12.7	200	125	
12.7	250	150	
12.7	300	175	
12.8	200	125	
12.8	250	150	
12.8	300	175	
12.9	200	125	
12.9	250	150	
12.9	300	175	
13.0	200	125	
13.0	250	150	
13.0	300	175	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

N - 103 諾氏鑽頭 _ MŨI KHOAN CÁN CF

蘇氏精密工具

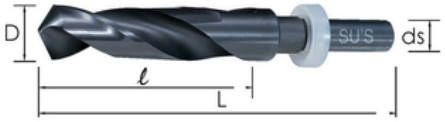

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單 價
mm	mm	mm	mm	
13.0	140	82	12.7	
13.1	"	"	"	
13.2	"	"	"	
13.3	"	"	"	
13.4	"	"	"	
13.5	"	"	"	
13.6	"	"	"	
13.7	"	"	"	
13.8	"	"	"	
13.9	"	"	"	
14.0	"	"	"	
14.1	"	"	"	
14.2	"	"	"	
14.3	"	"	"	
14.4	"	"	"	
14.5	"	"	"	
14.6	"	"	"	
14.7	"	"	"	
14.8	"	"	"	
14.9	"	"	"	
15.0	"	"	"	
15.1	"	"	"	
15.2	"	"	"	
15.3	"	"	"	
15.4	"	"	"	
15.5	"	"	"	
15.6	"	"	"	
15.7	"	"	"	
15.8	"	"	"	
15.9	"	"	"	
16.0	"	"	"	
16.1	"	"	"	
16.2	"	"	"	
16.3	"	"	"	
16.4	"	"	"	
16.5	"	"	"	
16.6	"	"	"	
16.7	"	"	"	
16.8	"	"	"	
16.9	"	"	"	
17.0	"	"	"	
17.1	"	"	"	
17.2	"	"	"	
17.3	"	"	"	
17.4	"	"	"	
17.5	"	"	"	
17.6	"	"	"	
17.7	"	"	"	

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單 價
mm	mm	mm	mm	
17.8	140	82	12.7	
17.9	"	"	"	
18.0	"	"	"	
18.1	"	"	"	
18.2	"	"	"	
18.3	"	"	"	
18.4	"	"	"	
18.5	"	"	"	
18.6	"	"	"	
18.7	"	"	"	
18.8	"	"	"	
18.9	"	"	"	
19.0	"	"	"	
19.1	"	"	"	
19.2	"	"	"	
19.3	"	"	"	
19.4	"	"	"	
19.5	"	"	"	
19.6	"	"	"	
19.7	"	"	"	
19.8	"	"	"	
19.9	"	"	"	
20.0	"	"	"	
20.1	"	"	"	
20.2	"	"	"	
20.3	"	"	"	
20.4	"	"	"	
20.5	"	"	"	
20.6	"	"	"	
20.7	"	"	"	
20.8	"	"	"	
20.9	"	"	"	
21.0	"	"	"	
21.1	"	"	"	
21.2	"	"	"	
21.3	"	"	"	
21.4	"	"	"	
21.5	"	"	"	
21.6	"	"	"	
21.7	"	"	"	
21.8	"	"	"	
21.9	"	"	"	
22.0	"	"	"	
22.1	"	"	"	
22.2	"	"	"	
22.3	"	"	"	
22.4	"	"	"	
22.5	"	"	"	

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單 價
mm	mm	mm	mm	
22.6	140	82	12.7	
22.7	"	"	"	
22.8	"	"	"	
22.9	"	"	"	
23.0	"	"	"	
23.1	"	"	"	
23.2	"	"	"	
23.3	"	"	"	
23.4	"	"	"	
23.5	"	"	"	
23.6	"	"	"	
23.7	"	"	"	
23.8	"	"	"	
23.9	"	"	"	
24.0	"	"	"	
24.1	"	"	"	
24.2	"	"	"	
24.3	"	"	"	
24.4	"	"	"	
24.5	"	"	"	
24.6	"	"	"	
24.7	"	"	"	
24.8	"	"	"	
24.9	"	"	"	
25.0	"	"	"	
25.5	"	"	"	
26.0	"	"	"	
26.5	"	"	"	
27.0	"	"	"	
27.5	"	"	"	
28.0	"	"	"	
28.5	"	"	"	
29.0	"	"	"	
29.5	"	"	"	
30.0	"	"	"	
30.5	"	"	"	
31.0	"	"	"	
31.5	"	"	"	
32.0	"	"	"	
32.5	"	"	"	
33.0	"	"	"	
33.5	"	"	"	
34.0	"	"	"	
34.5	"	"	"	
35.0	"	"	"	
35.5	"	"	"	
36.0	"	"	"	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN

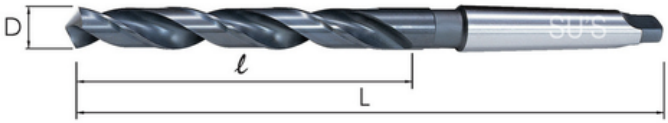

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
5.0	140	60	1	
5.5	145	65	1	
6.0	148	68	1	
6.5	152	72	1	
7.0	155	75	1	
7.5	158	78	1	
8.0	162	82	1	
8.5	168	85	1	
9.0	172	88	1	
9.5	175	92	1	
10.0	178	95	1	
10.5	182	98	1	
11.0	182	102	1	
11.5	188	105	1	
12.0	192	108	1	
12.5	195	112	1	
13.0	198	115	1	
13.5	202	118	1	
14.0	205	122	1	
14.5	222	122	2	
15.0	225	125	2	
15.5	228	128	2	
16.0	230	130	2	
16.5	232	132	2	
17.0	235	135	2	
17.5	240	140	2	
18.0	240	140	2	
18.5	245	145	2	
19.0	245	145	2	
19.5	250	150	2	
20.0	250	150	2	
20.5	255	155	2	
21.0	255	155	2	
21.5	260	160	2	
22.0	260	160	2	
22.5	265	165	2	
23.0	265	165	2	
23.5	285	165	3	
24.0	285	165	3	
24.5	285	165	3	
25.0	285	165	3	

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
25.5	285	165	3	
26.0	285	165	3	
26.5	290	170	3	
27.0	290	170	3	
27.5	295	175	3	
28.0	295	175	3	
28.5	300	180	3	
29.0	300	180	3	
29.5	305	185	3	
30.0	305	185	3	
30.5	310	190	3	
31.0	310	190	3	
31.5	315	195	3	
32.0	315	195	3	
32.5	345	200	4	
33.0	345	200	4	
33.5	350	205	4	
34.0	350	205	4	
34.5	350	205	4	
35.0	350	205	4	
35.5	355	210	4	
36.0	355	210	4	
36.5	355	210	4	
37.0	355	210	4	
37.5	360	215	4	
38.0	360	215	4	
38.5	360	215	4	
39.0	360	215	4	
39.5	365	220	4	
40.0	365	220	4	
41.0	365	220	4	
42.0	370	225	4	
43.0	370	225	4	
44.0	375	230	4	
45.0	375	230	4	
46.0	380	235	4	
47.0	380	235	4	
48.0	385	240	4	
49.0	385	240	4	
50.0	390	245	4	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN

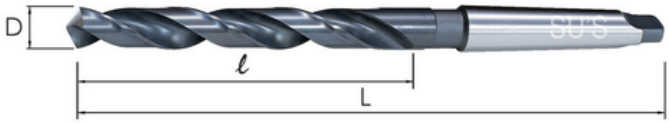

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
10.1	182	98	1	
10.2	182	98	1	
10.3	182	98	1	
10.4	182	98	1	
10.6	185	102	1	
10.7	185	102	1	
10.8	185	102	1	
10.9	185	102	1	
11.1	188	105	1	
11.2	188	105	1	
11.3	188	105	1	
11.4	188	105	1	
11.6	192	108	1	
11.7	192	108	1	
11.8	192	108	1	
11.9	192	108	1	
12.1	195	112	1	
12.2	195	112	1	
12.3	195	112	1	
12.4	195	112	1	
12.6	198	115	1	
12.7	198	115	1	
12.8	198	115	1	
12.9	198	115	1	
13.1	202	118	1	
13.2	202	118	1	
13.3	202	118	1	
13.4	202	118	1	

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
13.6	205	122	1	
13.7	205	122	1	
13.8	205	122	1	
13.9	205	122	1	
14.1	222	122	2	
14.2	222	122	2	
14.3	222	122	2	
14.4	222	122	2	
14.6	225	125	2	
14.7	225	125	2	
14.8	225	125	2	
14.9	225	125	2	
15.1	225	125	2	
15.2	225	125	2	
15.3	228	128	2	
15.4	228	128	2	
15.6	230	130	2	
15.7	230	130	2	
15.8	230	130	2	
15.9	230	130	2	
16.1	232	132	2	
16.2	232	132	2	
16.3	232	132	2	
16.4	232	132	2	
16.6	235	135	2	
16.7	235	135	2	
16.8	235	135	2	
16.9	235	135	2	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN

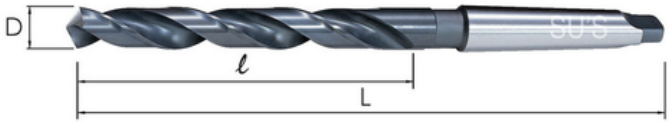

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
17.1	240	140	2	
17.2	240	140	2	
17.3	240	140	2	
17.4	240	140	2	
17.6	240	140	2	
17.7	240	140	2	
17.8	240	140	2	
17.9	240	140	2	
18.1	245	145	2	
18.2	245	145	2	
18.3	245	145	2	
18.4	245	145	2	
18.6	245	145	2	
18.7	245	145	2	
18.8	245	145	2	
18.9	245	145	2	
19.1	250	150	2	
19.2	250	150	2	
19.3	250	150	2	
19.4	250	150	2	
19.6	250	150	2	
19.7	250	150	2	
19.8	250	150	2	
19.9	250	150	2	
20.1	255	155	2	
20.2	255	155	2	
20.3	255	155	2	
20.4	255	155	2	
20.6	255	155	2	
20.7	255	155	2	
20.8	255	155	2	
20.9	255	155	2	

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
21.1	260	160	2	
21.2	260	160	2	
21.3	260	160	2	
21.4	260	160	2	
21.6	260	160	2	
21.7	260	160	2	
21.8	260	160	2	
21.9	260	160	2	
22.1	265	165	2	
22.2	265	165	2	
22.3	265	165	2	
22.4	265	165	2	
22.6	265	165	2	
22.7	265	165	2	
22.8	265	165	2	
22.9	265	165	2	
23.1	285	165	3	
23.2	285	165	3	
23.3	285	165	3	
23.4	285	165	3	
23.6	285	165	3	
23.7	285	165	3	
23.8	285	165	3	
23.9	285	165	3	
24.1	285	165	3	
24.2	285	165	3	
24.3	285	165	3	
24.4	285	165	3	
24.6	285	165	3	
24.7	285	165	3	
24.8	285	165	3	
24.9	285	165	3	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

高鈷端銑刀 _ DAO PHAY

EM - 141 (標準2刃型)

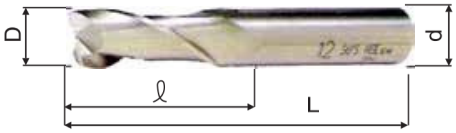

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	2	6	
1.5	50	3	6	
2.0	50	7	6	
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
10.5	80	30	12	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	

EM - 142 (標準4刃型)

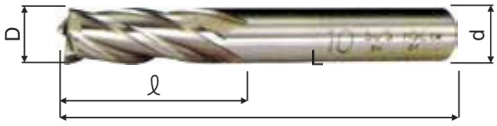

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	
26.0	120	50	25	
28.0	125	55	25	
30.0	125	55	25	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

端銑刀(加長) _ DAO PHAY DÀI

EM - 143 (標準2刃型)

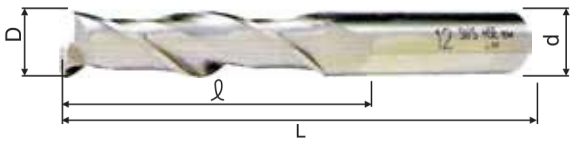

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	32	
32.0	180	95	32	

EM - 144 (標準4刃型)

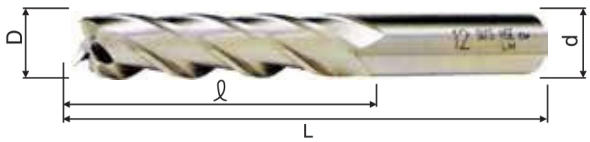

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	32	
32.0	180	95	32	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

端銑刀 覆TICN(鍍鈦) _ DAO PHAY (PHỦ TICN)

EM - 145 (標準2刃型)

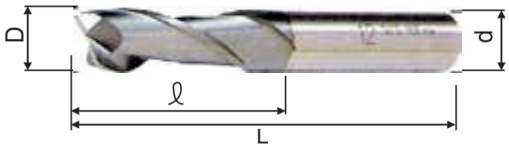

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	2	3	
1.5	50	3	6	
2.0	50	7	6	
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
10.5	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	

EM - 146 (標準4刃型)

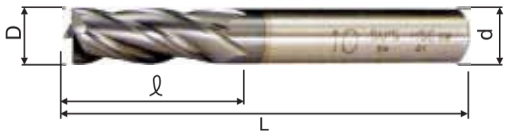

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	
26.0	120	50	25	
28.0	125	55	25	
30.0	125	55	25	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

端銑刀 覆TICN (鍍鈦加長型) _ DAO PHAY DÀI (PHỦ TICN)

EM - 147 (標準2刃型)

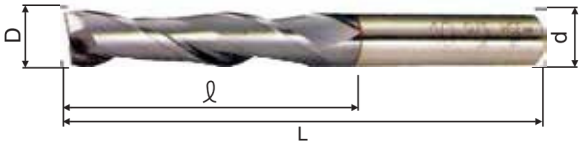

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	25	
32.0	180	95	32	

EM - 148 (標準4刃型)

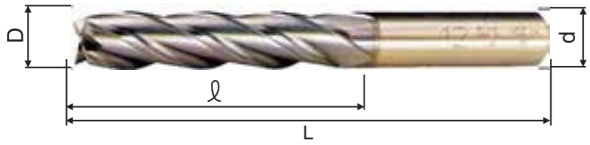

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	25	
32.0	180	95	32	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

端銑刀 (鎢鋼) _ DAO PHAY (HỢP KIM)

WE - 201 (標準2刃型)

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	3	4	
1.5	50	4	4	
2.0	50	6	4	
2.5	50	7	4	
3.0	50	8	4	
3.5	50	10	4	
4.0	50	12	4	
4.5	50	13	6	
5.0	50	13	6	
5.5	50	13	6	
6.0	60	15	6	
6.5	60	15	8	
7.0	60	17	8	
7.5	60	17	8	
8.0	60	20	8	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
10.5	75	25	12	
11.0	75	28	12	
11.5	75	28	12	
12.0	75	30	12	
12.5	80	30	14	
13.0	80	32	14	
14.0	80	32	14	
15.0	80	32	16	
16.0	80	32	16	
17.0	100	45	18	
18.0	100	45	18	
19.0	100	45	20	
20.0	100	45	20	

WE - 401 (標準4刃型)

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	3	4	
1.5	50	4	4	
2.0	50	5	4	
2.5	50	6	4	
3.0	50	7.5	4	
3.5	50	7.5	4	
4.0	50	12	4	
4.5	50	12	6	
5.0	50	12.5	6	
5.5	50	12.5	6	
6.0	50	12.5	6	
6.0	60	15	6	
6.5	60	15	8	
7.0	60	20	8	
7.5	60	20	8	
8.0	60	20	8	
8.5	75	20	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	30	10	
10.5	75	30	12	
11.0	75	30	12	
11.5	75	30	12	
12.0	75	30	12	
14.0	80	30	14	
16.0	100	45	16	
18.0	100	45	18	
20.0	100	45	20	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

端銑刀 (鎢鋼加長型) _ DAO PHAY DÀI (HỢP KIM)

WE - 202 (標準2刃型)

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.0	60	8	6	
3.0	60	10	6	
4.0	60	15	6	
4.5	60	16	6	
5.0	60	16	6	
5.5	60	16	6	
6.0	75	25	6	
6.5	75	25	8	
7.0	75	25	8	
7.5	75	25	8	
8.0	75	25	8	
8.0	100	35	8	
8.5	100	35	10	
9.0	100	35	10	
9.5	100	40	10	
10.0	100	40	10	
10.5	100	40	12	
11.0	100	40	12	
11.5	100	45	12	
12.0	100	45	12	
12.5	100	45	14	
13.0	100	45	14	
14.0	100	45	14	
15.0	100	45	16	
16.0	100	45	16	

WE - 402 (標準4刃型)

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.0	60	8	6	
3.0	60	12	6	
4.0	60	16	6	
4.5	60	16	6	
5.0	75	20	6	
5.5	75	20	6	
6.0	75	24	6	
6.5	75	24	8	
7.0	75	28	8	
8.0	75	28	8	
8.0	100	32	8	
10.0	100	40	10	
10.0	150	50	10	
12.0	100	45	12	
12.0	150	55	12	
14.0	100	45	14	
16.0	150	64	16	
18.0	150	65	18	
20.0	150	72	20	
25.0	150	80	25	

蘇氏精密工具

鍍鈦絲攻 TIN _ TARO (PHỦ TIN)

SFT - 80311 POT - 81311

公制牙 M		螺旋 (SFT) XOẮN	先端 (POT) THẲNG
M 3.0	x 0.5		
M 3.5	x 0.6		
M 4.0	x 0.7		
M 5.0	x 0.8		
M 6.0	x 1.0		
M 7.0	x 1.0		
M 8.0	x 1.25		
M 8.0	x 1.0		
M 10	x 1.5		
M 10	x 1.25		
M 10	x 1.0		
M 12	x 1.75		
M 12	x 1.5		
M 12	x 1.25		
M 14	x 2.0		
M 14	x 1.5		
M 16	x 2.0		
M 16	x 1.5		
M 18	x 2.5		
M 18	x 2.0		
M 18	x 1.5		
M 20	x 2.5		
M 20	x 2.0		
M 20	x 1.5		
M 22	x 2.5		
M 22	x 2.0		
M 24	x 3.0		
M 24	x 2.0		
M 24	x 1.5		

SFT - 80311 POT - 81311

美制牙 U.S.		螺旋 (SFT) XOẮN	先端 (POT) THẲNG
NO. 6 - 32	UNC		
NO. 6 - 40	UNF		
NO. 8 - 32	UNC		
NO. 8 - 36	UNF		
NO. 10 - 24	UNC		
NO. 10 - 32	UNF		
NO. 12 - 24	UNC		
NO. 12 - 28	UNF		
1/4 - 20	UNC		
1/4 - 28	UNF		
5/16 - 18	UNC		
5/16 - 24	UNF		
3/8 - 16	UNC		
3/8 - 24	UNF		
7/16 - 14	UNC		
7/16 - 20	UNF		
1/2 - 13	UNC		
1/2 - 20	UNF		
9/16 - 12	UNC		
9/16 - 18	UNF		
5/8 - 11	UNC		
5/8 - 18	UNF		
3/4 - 10	UNC		
3/4 - 16	UNF		
7/8 - 9	UNC		
7/8 - 14	UNF		
1 - 8	UNC		

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

螺帽絲攻 TIN(一般黑鐵用) _ TARO

NT - 83354

公制牙 M		單 價
M 3.0	x 0.5	
M 4.0	x 0.7	
M 5.0	x 0.8	
M 5.0	x 1.0	
M 7.0	x 1.0	
M 8.0	x 1.25	
M 8.0	x 1.0	
M 10	x 1.5	
M 10	x 1.25	
M 10	x 1.0	
M 12	x 1.75	
M 12	x 1.5	
M 12	x 1.25	
M 14	x 2.0	
M 14	x 1.5	
M 16	x 2.0	
M 16	x 1.5	
M 18	x 2.5	
M 18	x 2.0	
M 18	x 1.5	
M 20	x 2.5	
M 20	x 2.0	
M 20	x 1.5	
M 22	x 2.5	
M 22	x 2.0	
M 22	x 3.0	
M 24	x 2.0	
M 24	x 1.5	

美制牙 U.S.		單 價
NO. 4-40	UNC	
NO. 5-40	UNC	
NO. 5-44	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 6-40	UNF	
NO. 8-32	UNC	
NO. 8-36	UNF	
NO. 10-24	UNC	
NO. 10-32	UNF	
NO. 12-24	UNC	
NO. 12-28	UNF	
1/4-20	UNC	
1/4-28	UNF	
5/16-18	UNC	
5/16-24	UNF	
3/8-16	UNC	
3/8-24	UNF	
7/16-14	UNC	
7/16-20	UNF	
1/2-13	UNC	
1/2-20	UNF	
9/16-12	UNC	
9/16-18	UNF	
5/8-11	UNC	
5/8-18	UNF	
3/4-10	UNC	
3/4-16	UNF	
7/8-9	UNC	
7/8-14	UNF	
1/12	UNF	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

蘇氏精密工具

TIN 擠壓絲攻(一般用)
TARO RĂNG THÔNG DỤNG PHỦ TIN

FT - 82314

公制牙 M		單 價
M 1.7	x 0.35	
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.35	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	
M 8	x 1.25	
M 8	x 1.0	
M 10	x 1.5	
M 10	x 1.25	
M 12	x 1.75	
M 12	x 1.5	
M 12	x 1.25	
M 14	x 2.0	
M 14	x 1.5	
M 16	x 2.0	
M 16	x 1.5	

FT - 82314

美制牙 U.S.		單 價
NO. 2-56	UNC	
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO. 10-24	UNC	
NO. 10-32	UNF	
NO. 12-24	UNC	
1/4-20	UNC	
1/4-28	UNF	
5/16-18	UNC	
5/16-24	UNF	
3/8-16	UNC	
3/8-24	UNF	
1/2-20	UNF	
1/2-13	UNC	

蘇氏精密工具

擠壓絲攻TIN (長牙) _ TARO RĂNG DÀI (PHỦ TIN)

FTL - 82334

公制牙 M		單 價
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.45	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	

FTL - 82334

美制牙 U.S.		單 價
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO.10-24	UNC	
NO.10-32	UNF	
1/4-20	UNC	
1/4*28	UNF	

擠壓絲攻TICN (長牙) _ TARO RĂNG DÀI (PHỦ TICN)

FTL - 82435

公制牙 M		單 價
M 1	x 0.25	
M 1.2	x 0.25	
M 1.4	x 0.3	
M 1.6	x 0.35	
M 1.7	x 0.5	
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.45	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	

FTL - 82435

美制牙 U.S.		單 價
NO. 0-80	UNF	
NO. 1-64	UNC	
NO. 1-72	UNF	
NO. 2-56	UNC	
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO.10-24	UNC	
NO.10-32	UNF	
1/4-20	UNC	
1/4-28	UNF	

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

2025

聖火牌
HOLY LIGHT

蘇氏精密工具

鑽石磨棒


鑽頭121 支組

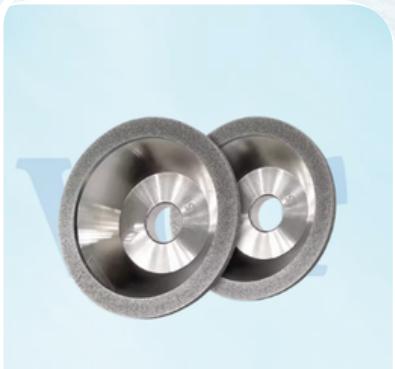
鑽石碗型


一般磨棒


諾氏鑽頭


鑽石斜角度


精密平斜

萬佳鈦一成員有限公司 TEL/ZALO - 0938 268 518

平陽省 順安市 安富坊 新加坡住宅區 D20號路 C126號 WECHAT - A0938268518

CTY TNHH VẠN GIA TÍN

SỐ C126, ĐƯỜNG D20, KDC VIET-SING

P. AN PHÚ, TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG

https://banhcuoc-holylight.com/

https://muikhoansus-tzf.com/

giaphong518168@gmail.com